



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 51

Ngày 15 tháng 11 năm 2015

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 23-10-2015- Quyết định số 48/2015/QĐ-UBND về quy định cụ thể số lượng, chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với cán bộ không chuyên trách ở khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân. 3

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

- 20-10-2015- Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ. 8

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 18-9-2015- Quyết định số 4686/QĐ-UBND phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh. 18
- 23-9-2015- Quyết định số 4741/QĐ-UBND về duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 Tái hiện, tôn tạo khu di tích lịch sử chiến khu Rừng Sác - Cần Giờ xã Long Hòa, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh. 42
- 24-9-2015- Quyết định số 4750/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 55

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH

- 09-10-2015- Quyết định số 12603/QĐ-UBND về việc công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành. 65

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2015/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về quy định cụ thể số lượng, chức danh, mức phụ cấp
của từng chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh
đối với cán bộ không chuyên trách ở khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định cụ thể số lượng, chức danh, mức phụ cấp của

từng chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với cán bộ không chuyên trách ở khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3869/TTr-SNV ngày 13 tháng 10 năm 2015 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 5279/STP-VB ngày 05 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định cụ thể số lượng, chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với cán bộ không chuyên trách ở khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân như sau:

1. Về số lượng, chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh đối với cán bộ không chuyên trách ở khu phố, ấp:

a) Số lượng: ở mỗi khu phố, ấp bố trí từ 09 người trở lên (tùy theo nơi có 01 hoặc 02 cấp phó điều hành và có hoặc không có Chi hội Nông dân hoặc các chi hội, đoàn thể khác).

b) Chức danh:

- Cán bộ làm công tác đảng:

+ Bí thư Chi bộ khu phố, ấp (Bí thư đảng ủy bộ phận);

+ Phó Bí thư Chi bộ khu phố, ấp (Phó Bí thư đảng ủy bộ phận);

- Cán bộ làm công tác điều hành khu phố, ấp:

+ Trưởng khu phố, ấp;

+ Phó Trưởng khu phố, ấp;

- Cán bộ làm công tác Mặt trận:

+ Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp;

+ Phó Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp.

- Cán bộ là trưởng các đoàn thể chính trị - xã hội ở khu phố, ấp:

+ Bí thư Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

+ Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh;

+ Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ;

+ Chi hội trưởng Hội Nông dân.

- Trưởng các chi hội khác ở khu phố, ấp:

c) Mức hệ số phụ cấp hàng tháng so với mức lương cơ sở đối với từng chức danh:

- Bí thư Chi bộ được hưởng hệ số phụ cấp không quá 0,7;

- Phó Bí thư Chi bộ được hưởng hệ số phụ cấp không quá 0,5.

Đối với khu phố, ấp có Đảng ủy bộ phận hoặc có nhiều chi bộ, mức phụ cấp cụ thể đối với từng chức danh do Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn trao đổi với Đảng ủy cùng cấp và tự phân bổ cho phù hợp trong định mức phụ cấp quy định nêu trên.

- Trưởng khu phố, ấp được hưởng hệ số phụ cấp không quá 0,7;

- Phó Trưởng khu phố, ấp được hưởng hệ số phụ cấp không quá 0,5.

Đối với khu phố, ấp có 02 cấp phó, mức phụ cấp đối với từng chức danh cán bộ làm công tác điều hành khu phố, ấp do Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn trao đổi với Đảng ủy cùng cấp và tự phân bổ cho phù hợp trong định mức phụ cấp quy định nêu trên.

- Trưởng ban công tác Mặt trận khu phố, ấp được hưởng hệ số phụ cấp không quá 0,5;

- Phó Trưởng ban công tác Mặt trận khu phố, ấp được hưởng hệ số phụ cấp không quá 0,3.

- Cán bộ là trưởng các đoàn thể chính trị - xã hội ở khu phố, ấp (Bí thư Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh, Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chi hội trưởng Hội Nông dân), mỗi chức danh được hưởng hệ số phụ cấp không quá 0,3.

- Phụ cấp đối với những người là trưởng các chi hội khác ở khu phố, ấp với tổng hệ số khoảng 0,6 và mỗi chức danh được hưởng hệ số phụ cấp không quá 0,2.

Đối với khu phố, ấp không có Chi hội Nông dân hoặc không có các chi hội khác ở khu phố, ấp, thì phần kinh phí còn lại do Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn trao đổi với Đảng ủy cùng cấp và tự phân bổ tăng thêm cho các chức danh ở khu phố, ấp.

(Các mức phụ cấp trên bao gồm cả 3% bảo hiểm y tế, do cá nhân đăng ký với phường, xã, thị trấn để mua).

2. Về số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với cán bộ tổ dân phố, tổ nhân dân:

a) Số lượng: ở mỗi tổ dân phố, tổ nhân dân bố trí từ 02 đến 03 người (theo Quy chế tổ chức và hoạt động của khu phố, tổ dân phố và ấp, tổ nhân dân do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành).

b) Chức danh:

- Tổ trưởng tổ dân phố, tổ nhân dân;
- Tổ phó tổ dân phố, tổ nhân dân.

c) Mức hệ số phụ cấp hàng tháng so với mức lương cơ sở đối với từng chức danh:

- Tổ trưởng tổ dân phố, tổ nhân dân được hưởng hệ số phụ cấp không quá 0,3;
- Tổ phó tổ dân phố, tổ nhân dân được hưởng hệ số phụ cấp không quá 0,2.

Đối với tổ dân phố, tổ nhân dân có 02 cấp phó, mức phụ cấp đối với từng chức danh do Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn trao đổi với Đảng ủy cùng cấp và tự phân bổ cho phù hợp trong định mức phụ cấp quy định nêu trên.

(Các mức phụ cấp trên bao gồm cả 3% bảo hiểm y tế, do cá nhân đăng ký với phường, xã, thị trấn để mua).

3. Về chế độ kiêm nhiệm chức danh cán bộ không chuyên trách ở khu phố - ấp, tổ dân phố - tổ nhân dân:

a) Cán bộ, công chức phường, xã, thị trấn; cán bộ không chuyên trách phường, xã, thị trấn nếu kiêm nhiệm chức danh cán bộ không chuyên trách ở khu phố - ấp, tổ dân phố - tổ nhân dân mà giảm được 01 người trong số lượng quy định tại Điểm a, Khoản 1 và Điểm a, Khoản 2 của Điều này, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng thêm 20% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh cũng chỉ được hưởng 20% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm có hệ số cao nhất.

b) Cán bộ không chuyên trách ở khu phố - ấp, tổ dân phố - tổ nhân dân kiêm nhiệm chức danh cán bộ không chuyên trách ở khu phố - ấp, tổ dân phố - tổ nhân dân mà giảm được 01 người trong số lượng quy định tại Điểm a, Khoản 1 và Điểm a, Khoản 2 của Điều này, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng thêm 50% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh cũng chỉ được hưởng 50% mức phụ cấp của chức danh có hệ số cao nhất.

c) Phần quỹ khoán phụ cấp đối với khu phố, ấp dôi ra do thực hiện kiêm nhiệm chức danh theo Điểm a, Điểm b, Khoản 3 của Điều này, tùy theo tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn trao đổi với Đảng ủy cùng cấp và tự phân bổ tăng thêm đối với các cán bộ không chuyên trách ở khu phố - ấp cho phù hợp đặc điểm mỗi khu phố, ấp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, phường, xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2015/QĐ-UBND

*Cần Giờ, ngày 20 tháng 10 năm 2015***QUYẾT ĐỊNH****Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khóa XII về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết 724/2009/UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về danh sách huyện, quận, phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết 725/2009/UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thành lập Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 130/NV ngày 15 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Minh Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND

ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện; giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân huyện:

a) Dự thảo các văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế chính sách, pháp luật, các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố về hoạt động giáo dục ở địa phương;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị, quy hoạch, kế hoạch 05 năm, hàng năm và chương trình, nội dung cải cách hành chính nhà nước về lĩnh vực giáo dục ở địa phương;

c) Dự thảo quy hoạch mạng lưới các trường trung học cơ sở; trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó không có cấp học trung học phổ thông; trường tiểu học;

trường mầm non, nhà trẻ, nhóm trẻ, trường, lớp mẫu giáo (gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non) ở địa phương theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố và Ủy ban nhân dân huyện.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện dự thảo các quyết định thành lập (đối với các cơ sở giáo dục công lập), cho phép thành lập (đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập), sáp nhập, chia tách, giải thể các cơ sở giáo dục (bao gồm cả các cơ sở giáo dục có sự đầu tư của các tổ chức, cá nhân nước ngoài), đối với: trường trung học cơ sở, trường tiểu học, cơ sở giáo dục mầm non; công nhận việc thành lập Trung tâm học tập cộng đồng, các cơ sở giáo dục có tên gọi khác (nếu có) thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân huyện.

3. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch phát triển giáo dục ở địa phương, các cơ chế, chính sách về xã hội hóa giáo dục sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển giáo dục trên địa bàn; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về giáo dục.

4. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện chương trình, nội dung, kế hoạch, chuyên môn, nghiệp vụ, các hoạt động giáo dục, phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; công tác tuyển sinh, thi, xét duyệt, cấp văn bằng, chứng chỉ đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân huyện.

5. Chủ trì xây dựng, lập dự toán ngân sách giáo dục hàng năm; quyết định phân bổ, giao dự toán chi ngân sách giáo dục cho các cơ sở giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân huyện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hàng năm của địa phương, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác cho giáo dục đối với các cơ sở giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

6. Kiểm tra chuyên ngành theo hướng dẫn của Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo; phối hợp với Thanh tra huyện, Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo trong các hoạt động kiểm tra, thanh tra về giáo dục và đào tạo ở địa phương.

7. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục các cơ sở giáo dục tại Điều 5 Quy chế này theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân huyện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. Tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, tổng kết kinh nghiệm, sáng kiến của địa phương trong lĩnh vực giáo dục.

10. Tổ chức thực hiện công tác xây dựng và nhân điển hình tiên tiến, công tác thi đua, khen thưởng về giáo dục trên địa bàn huyện.

11. Thực hiện cải cách hành chính, công tác thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí; công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có liên quan đến giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

12. Giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép thuộc phạm vi, trách nhiệm và thẩm quyền của Phòng Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

13. Giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước đối với các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động về lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

14. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý giáo dục và đào tạo đối với cán bộ, công chức xã được phân công phụ trách, theo dõi công tác giáo dục ở địa phương.

15. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện.

16. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân huyện.

17. Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo định kỳ và hàng năm, báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động giáo dục theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố và Ủy ban nhân dân huyện.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Tổ chức

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo có Trưởng phòng, 03 Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn nghiệp vụ;

b) Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo là người đứng đầu Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và toàn bộ hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

- Căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện, ban hành quy chế làm việc, chế độ thông tin báo cáo của Phòng và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy định đó;

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo quy định tại Quy chế này theo thẩm quyền và các công việc được Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí gây thiệt hại trong cơ quan và các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

- Có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về tổ chức, hoạt động giáo dục của Phòng Giáo dục và Đào tạo; báo cáo công tác, cung cấp tài liệu trước Ủy ban nhân dân huyện khi có yêu cầu; phối hợp với Trưởng các phòng khác và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện giải quyết những vấn đề liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo;

- Tham gia phối hợp với Trưởng phòng Nội vụ thực hiện quy trình, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, cách chức, giáng chức đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu, công nhận, không công nhận hội đồng trường các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện; quyết định công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân huyện theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý tổ chức cán bộ của Ủy ban nhân dân thành phố;

c) Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo giúp Trưởng phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành hoạt động của Phòng;

d) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ chính sách khác đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Biên chế công chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo

a) Biên chế công chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng biên chế công chức của huyện do cơ quan có thẩm quyền giao;

b) Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức;

c) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Phòng Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Các cơ sở giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân huyện

Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước đối với các cơ sở giáo dục (bao gồm cả các cơ sở giáo dục có sự tham gia đầu tư của các tổ chức và cá nhân nước ngoài): trường trung học cơ sở, trường tiểu học, cơ sở giáo dục mầm non, trường chuyên biệt, Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp huyện, Trường Bồi dưỡng giáo dục huyện.

Chương III

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo làm việc theo chế độ thủ trưởng, Trưởng phòng phụ trách, điều hành tất cả các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh thuộc lĩnh vực mình phụ trách;

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc

thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết;

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng chuyên viên phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 7. Chế độ sinh hoạt, hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo họp giao ban 01 (một) lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau;

2. Theo định kỳ trên, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác;

3. Mỗi tháng họp toàn thể cơ quan 01 (một) lần; tùy theo tình hình công tác có thể tổ chức họp đột xuất để đảm bảo hoàn thành công việc được giao;

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt;

5. Lịch làm việc với các cơ sở của Phòng (các tổ chức và cá nhân có liên quan) phải nêu cụ thể trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được chuẩn bị chu đáo để kịp thời giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 8. Các mối quan hệ công tác

1. Đối với Ủy ban nhân dân huyện:

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân huyện về toàn bộ công tác giáo dục và đào tạo, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phụ trách và phải thường xuyên báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện về những mặt công tác đã được phân công;

b) Theo định kỳ phải báo cáo Ủy ban nhân dân huyện về nội dung công tác của Phòng Giáo dục và Đào tạo và đề xuất các biện pháp chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố:

Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và báo cáo công tác chuyên môn theo yêu cầu của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố.

3. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân huyện:

a) Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng để thực hiện chức năng theo quy định, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân huyện nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong trường hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định;

b) Trước khi trình văn bản, đề án cho Ủy ban nhân dân huyện quyết định, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo phải chủ động liên hệ, thảo luận với các cơ quan chuyên môn khác về những vấn đề có liên quan đến các cơ quan đó.

4. Đối với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn:

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn về nghiệp vụ ngành để Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trong phạm vi địa phương theo quy định của Nhà nước;

b) Thực hiện chế độ kiểm tra chuyên ngành theo chức năng của Phòng Giáo dục và Đào tạo và khi Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu;

c) Cung cấp cho xã, thị trấn các tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ của ngành tại địa phương.

5. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đơn vị sự nghiệp, các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của huyện:

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện, xã, thị trấn, các đơn vị sự nghiệp, các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của huyện có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân huyện giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Căn cứ Quy chế này, Trường phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm cụ thể hoá chức năng, nhiệm vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo phù hợp với đặc điểm của địa phương nhưng không trái với nội dung Quy chế để triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 10. Trường phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu đề xuất, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét giải quyết hoặc bổ sung, sửa đổi Quy chế này cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Minh Dũng

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4686/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2015***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc lĩnh vực quản lý
của Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh năm 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại công văn số 4878/STP-KSTT ngày 14 tháng 9 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Sở Y tế dự thảo quyết định công bố thủ tục hành chính theo danh mục được phê duyệt tại Quyết định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4686/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2015
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Thủ tục Cấp Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam	- Khoản 2 Điều 26; Khoản 1 Điều 27; Điều 28 Điều 30 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 ngày 13/11/2009 - Khoản 1 Điều 5, Điều 7 Mục 1, Chương II Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư số 03/2013/TT-BTC ngày 08/1/2013 của Bộ Tài chính.	Sở Y tế	
2	Thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị mất hoặc bị hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	- Khoản 2 Điều 26; Khoản 3 Điều 27; Điều 28; điểm a, b Khoản 1 Điều 29; Điều 30 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 ngày 13/11/2009 - Khoản 2 Điều 5, Điều 7 Mục 1, Chương II	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
		Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư số 03/2013/TT-BTC ngày 08/1/2013 của Bộ Tài chính.		
3	Thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại các Điểm c,d,đ,e và g Khoản 1 Điều 29 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	- Khoản 2 Điều 26; Khoản 4 Điều 27; Điều 28; Điểm c,d,đ,e và g Khoản 1 Điều 29; Điều 30 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 ngày 13/11/2009 - Khoản 3 Điều 5, Điều 7 Mục 1, Chương II Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư số 03/2013/TT-BTC ngày 08/1/2013 của Bộ Tài chính.	Sở Y tế	
4	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập.	- Khoản 2 Điều 45; Khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 49 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 ngày 13/11/2009 - Khoản 1, 2 Điều 39, Mục 2, Chương III Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư số 03/2013/TT-BTC ngày 08/1/2013 của Bộ Tài chính.	Sở Y tế	
5	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động đối với phòng khám đa khoa	- Khoản 2 Điều 45; Khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 49 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 ngày 13/11/2009 - Khoản 1 Điều 39, Mục 2, Chương III	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
		Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư số 03/2013/TT-BTC ngày 08/1/2013 của Bộ Tài chính.		
6	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động đối với phòng khám chuyên khoa	- Khoản 2 Điều 45; Khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 49 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 ngày 13/11/2009 - Khoản 1 Điều 39, Mục 2, Chương III Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư số 03/2013/TT-BTC ngày 08/1/2013 của Bộ Tài chính	Sở Y tế	
7	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm	- Khoản 3 Điều 39, Mục 2, Chương III Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư số 03/2013/TT-BTC ngày 08/1/2013 của Bộ Tài chính	Sở Y tế	
8	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	- Khoản 4 Điều 39, Mục 2, Chương III Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư số 03/2013/TT-BTC ngày 08/1/2013 của Bộ Tài chính	Sở Y tế	
9	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do bị mất hoặc hư	- Khoản 5 Điều 39, Mục 2, Chương III Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	hông hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư số 03/2013/TT-BTC ngày 08/1/2013 của Bộ Tài chính		
10	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức, nhân sự hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn (Áp dụng cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của SYT và bệnh viện tư nhân, bệnh viện trực thuộc các bộ, ngành khác đã được Bộ trưởng BHYT cấp giấy phép hoạt động)	- Khoản 6 Điều 39, Mục 2, Chương III Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư số 03/2013/TT-BTC ngày 08/1/2013 của Bộ Tài chính	Sở Y tế	
11	Thủ tục Đề nghị Phê duyệt danh mục kỹ thuật lần đầu	- Điều 7 Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 1/12/2013 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
12	Thủ tục Đề nghị Phê duyệt danh mục kỹ thuật bổ sung	- Điều 8 Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 1/12/2013 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
13	Thủ tục Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn	- Điều 11 Thông tư số 35/2013/TT-BYT ngày 30/10/2013 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
14	Thủ tục Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn	- Điều 12 Thông tư số 35/2013/TT-BYT ngày 30/10/2013 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
15	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	- Điều 6; khoản 1,2 Điều 7 Chương II Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
		02/6/2014 của Bộ Y tế		
16	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu khi thay đổi địa điểm	- Điều 6; Khoản 1, 2, 3 Điều 7 Chương II Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
17	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu trong trường hợp Giấy phép hoạt động mất, hỏng, rách	- Điều 6; Khoản 1, 2, 4 Điều 7 Chương II Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
18	Thủ tục Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	- Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
19	Thủ tục Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước, nước ngoài, đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	- Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
20	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế, bệnh viện tư nhân hoặc thuộc các Bộ khác (trừ các bệnh viện thuộc Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	- Điều 9 Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế - Khoản 1,2 Điều 39; Điều 40 Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
21	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa	- Điều 9 Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế - Khoản 1,2 Điều 39; Điều 40 Thông tư số	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
		41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế		
22	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chuyên khoa	- Điều 9 Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế - Khoản 1,2 Điều 39; Điều 40 Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
23	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm	- Điều 9 Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế - Khoản 3 Điều 39; Điều 40 Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
24	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	- Điều 9 Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế - Khoản 4 Điều 39; Điều 40 Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
25	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	- Điều 9 Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế - Khoản 5 Điều 39; Điều 40 Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
26	Thủ tục Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám	- Khoản 3 Điều 46 Luật Khám chữa bệnh	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn.	2009 ngày 13/11/2009 - Điều 9 Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ Y tế - Khoản 6 Điều 39; Điều 40 Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế		
27	Thủ tục Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện việc khám sức khỏe	- Khoản 1, điểm c Khoản 2 Điều 12; Điều 13 Chương III Thông tư số 14/2013/TT-BYT của Bộ Y tế	Sở Y tế	
28	Thủ tục Khám và Cấp Giấy khám sức khỏe người từ đủ 18 (mười tám) tuổi trở lên; người chưa đủ 18 (mười tám) tuổi; người mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự nhưng không thuộc trường hợp KSK định kỳ; người được KSK định kỳ.	Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 8 Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013	Cơ sở khám chữa bệnh cấp tỉnh/thành phố	
29	Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình (trước và sau ngày 01/01/2016)	- Điều 27, 28 Luật Khám chữa bệnh 2009 - Khoản 1 Điều 6, Điều 8 Chương II Thông tư số 16/2014/TT-BYT ngày 22/5/2014 - Điều 5, Điều 7 Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư 03/2013/TT-BTC	Sở Y tế	
30	Thủ tục Cấp lại chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư	- Khoản 1 Điều 27; Điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật Khám bệnh, chữa bệnh 2009	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	hông hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2 Điều 5, Điều 7 Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Điều 6, Điều 8 Chương II Thông tư số 16/2014/TT-BYT ngày 22/5/2014 - Thông tư 03/2013/TT-BTC 		
31	Thủ tục Cấp lại chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1 Điều 27; điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật Khám chữa bệnh 2009 - Khoản 3 Điều 5, Điều 7 Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Điều 6, Điều 8 Chương II Thông tư số 16/2014/TT-BYT ngày 22/5/2014 - Thông tư 03/2013/TT-BTC 	Sở Y tế	
32	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình tư nhân độc lập	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 43, Khoản 2 Điều 45, Khoản 1 Điều 46, Điều 47 Luật Khám chữa bệnh 2009 - Khoản 1 Điều 39, Điều 40 Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Điều 14, Điều 16 Chương III Thông tư số 16/2014/TT-BYT ngày 22/5/2014 - Thông tư 03/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính 	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
33	Thủ tục Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình khi thay đổi địa điểm	- Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 Chương III Thông tư số 16/2014/TT-BYT ngày 22/5/2014 - Khoản 3 Điều 39, Điều 40 Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư 03/2013/TT-BTC	Sở Y tế	
34	Thủ tục Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	- Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 Chương III Thông tư số 16/2014/TT-BYT ngày 22/5/2014 - Khoản 5 Điều 39, Điều 40 Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế - Thông tư 03/2013/TT-BTC	Sở Y tế	
35	Thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Điều 11, Điều 13, Điều 19, Điều 20 Chương II Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
II. LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG				
36	Thủ tục Cấp mới giấy chứng nhận phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I	- Khoản 1 Điều 2, Điều 5 Thông tư số 29/2012/TT-BYT ngày 04/12/2012 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
37	Thủ tục Cấp mới giấy chứng nhận phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp II	- Khoản 2 Điều 2, Điều 5 Thông tư số 29/2012/TT-BYT ngày 04/12/2012 của Bộ	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
		Y tế		
38	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận an toàn sinh học (đối với trường hợp giấy chứng nhận an toàn sinh học hết hạn; giấy chứng nhận an toàn sinh học bị hỏng, bị mất; thay đổi tên của cơ sở có phòng xét nghiệm)	- Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 3, Điều 5 Thông tư số 29/2012/TT-BYT ngày 04/12/2012 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
39	Thủ tục Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng	- Điều 16; Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 18, Điều 20 Thông tư số 12/2014/TT-BYT ngày 20/3/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
40	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng	- Khoản 1, 2, 3 Điều 19, Điều 20 Thông tư số 12/2014/TT-BYT ngày 20/3/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
41	Thủ tục Công bố phòng xét nghiệm đủ điều kiện thực hiện xét nghiệm sàng lọc HIV	- Điều 17, Điều 18 Mục I Chương IV Thông tư số 15/2013/TT-BYT ngày 20/3/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
III. LĨNH VỰC DƯỢC - MỸ PHẨM				
42	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở sản xuất thuốc từ dược liệu	- Điều 12 Luật Dược - Khoản 1 Điều 12; Điều 13 Chương III Thông tư số 16/2011/TT-BYT ngày 19/04/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
43	Thủ tục Bổ sung phạm vi kinh doanh tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối	- Điều 12 Luật Dược - Khoản 2 Điều 12 Chương III Thông tư số	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	với cơ sở sản xuất thuốc từ dược liệu	16/2011/TT-BYT ngày 19/04/2011 của Bộ Y tế		
44	Thủ tục Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở sản xuất thuốc từ dược liệu	- Điều 12 Luật Dược - Khoản 3 Điều 12 Chương III Thông tư số 16/2011/TT-BYT ngày 19/04/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
45	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đạt nguyên tắc “Thực hành tốt bảo quản thuốc” (GSP) - Trường hợp đăng ký kiểm tra lần đầu	- Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 45/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011	Sở Y tế	
46	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đạt nguyên tắc “Thực hành tốt bảo quản thuốc” (GSP) - Trường hợp đăng ký tái kiểm tra.	- Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 45/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011	Sở Y tế	
47	Thủ tục Đăng ký Hội thảo, Giới thiệu thuốc cho cán bộ y tế	- Điều 29 Chương III Thông tư số 13/2009/TT-BYT ngày 01/9/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế - Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 45/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
48	Thủ tục Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	- Điều 6, Điều 13, Điều 15, Điều 20 Chương II Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
49	Thủ tục Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	- Điều 21 Chương II Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
50	Thủ tục Công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất tại Việt Nam	- Điều 4; Điểm b Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
51	Thủ tục Cấp Chứng chỉ hành nghề dược đối với công dân Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 3 Điều 13 Luật Dược 2005 - Khoản 1, Điều 16, Mục 1, Chương IV Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ - Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 89/2012/NĐ-CP ngày 24/10/2012 của Chính phủ - Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 10/2013/TT-BYT ngày 29/3/2013 của Bộ Y tế 	Sở Y tế	
52	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dược tại Việt Nam cho cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 3 Điều 13 Luật Dược 2005 - Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 89/2012/NĐ-CP ngày 24/10/2012 của Chính phủ - Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 10/2013/TT-BYT ngày 29/3/2013 của Bộ Y tế 	Sở Y tế	
53	Thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược do bị mất, hỏng, rách nát; hết hiệu lực (đối với các Chứng chỉ đã cấp có thời hạn 5 năm); thay đổi thông tin của cá nhân đăng ký hành nghề dược trên Chứng chỉ hành nghề dược	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 89/2012/NĐ-CP ngày 24/10/2012 của Chính phủ - Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 10/2013/TT-BYT ngày 29/3/2013 của Bộ Y tế 	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
54	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 6, Điều 1, Mục 1 Nghị định số 89/2012/NĐ-CP ngày 24/10/2012 của Chính phủ - Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 10/2013/TT-BYT ngày 29/3/2013 của Bộ Y tế - Điều 2 Thông tư 46/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế - Điều 3 Thông tư 48/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế 	Sở Y tế	
55	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc do bị mất, hỏng, rách nát; thay đổi người quản lý chuyên môn về dược; thay đổi tên cơ sở kinh doanh thuốc nhưng không thay đổi địa điểm kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở đăng ký kinh doanh trong trường hợp trụ sở đăng ký kinh doanh không phải là địa điểm hoạt động kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 6 Điều 1 Mục 4 Nghị định số 89/2012/NĐ-CP ngày 24/10/2012 của Chính phủ - Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 10/2013/TT-BYT ngày 29/3/2013 của Bộ Y tế - Điều 2 Thông tư 46/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế - Điều 3 Thông tư 48/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế 	Sở Y tế	
56	Thủ tục Gia hạn Giấy Chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 6 Điều 1 Mục 3 Nghị định số 89/2012/NĐ-CP ngày 24/10/2012 của Chính phủ - Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 10/2013/TT-BYT ngày 29/3/2013 của Bộ Y tế - Điều 3 Thông tư 46/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế 	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
		- Điều 4 Thông tư 48/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế		
57	Thủ tục Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy Chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc	- Khoản 6 Điều 1 Mục 2 Nghị định số 89/2012/NĐ-CP ngày 24/10/2012 của Chính phủ - Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 10/2013/TT-BYT ngày 29/3/2013 của Bộ Y tế - Điều 2 Thông tư 46/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế - Điều 3 Thông tư 48/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
58	Thủ tục Cấp mới Giấy chứng nhận “Thực hành tốt nhà thuốc” (GPP)	- Điều 2 Thông tư số 46/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
59	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận “Thực hành tốt nhà thuốc” (GPP)	- Điều 3 Thông tư số 46/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
60	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đạt nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP) - Trường hợp đăng ký kiểm tra lần đầu.	- Điều 3 Thông tư số 48/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
61	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đạt nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP) - Trường hợp đăng ký tái kiểm tra	- Điều 4 Thông tư số 48/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
62	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đạt nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP) -	- Điều 5 Thông tư số 48/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	Trường hợp thay đổi/bổ sung phạm vi kinh doanh, thay đổi địa điểm kinh doanh, kho bảo quản.			
63	Thủ tục Trả lại Chứng chỉ hành nghề dược cho cá nhân đăng ký hành nghề do cơ sở kinh doanh thuốc thay đổi người quản lý chuyên môn dược (người quản lý chuyên môn dược đơn phương nộp đơn đề nghị nhận lại bản chính Chứng chỉ hành nghề dược)	- Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 89/2012/NĐ-CP ngày 24/10/2012 của Chính phủ -Điểm a Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 10/2013/TT-BYT ngày 29/3/2013 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
64	Thủ tục Trả lại Chứng chỉ hành nghề dược cho cá nhân đăng ký hành nghề khi cơ sở kinh doanh thuốc chấm dứt hoạt động kinh doanh.	- Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 89/2012/NĐ-CP ngày 24/10/2012 của Chính phủ -Điểm b Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 10/2013/TT-BYT ngày 29/3/2013 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
65	Thủ tục Trả lại Chứng chỉ hành nghề dược cho cá nhân đăng ký hành nghề xin cấp lại Chứng chỉ hành nghề (đối với các Chứng chỉ đã cấp có thời hạn 5 năm)	- Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 89/2012/NĐ-CP ngày 24/10/2012 của Chính phủ -Điểm d Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 10/2013/TT-BYT ngày 29/3/2013 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
66	Thủ tục Dự trữ thuốc thành phẩm gây nghiện, thuốc thành phẩm hướng tâm thần, thuốc thành phẩm tiền chất cho công ty bán buôn, cơ sở bán	- Điều 15; Khoản 2 Điều 16 Chương V Thông tư số 19/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	lễ thuốc, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong và ngoài ngành (trừ các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông Vận tải), cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo chuyên ngành Y- dược.			
67	Thủ tục Đăng ký lần đầu đối với các thuốc dùng ngoài sản xuất trong nước	- Khoản 1, Điều 16, Mục 1, Chương III và Khoản 3, Điều 29, Chương IV Thông tư số 44/2014/TT-BYT ngày 25/11/ 2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
68	Thủ tục Đăng ký lại đối với các thuốc dùng ngoài sản xuất trong nước	- Khoản 3, Điều 16, Mục 1, Chương III và Khoản 3, Điều 29, Chương IV Thông tư số 44/2014/TT-BYT ngày 25/11/ 2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
69	Thủ tục Đăng ký gia hạn đối với các thuốc dùng ngoài sản xuất trong nước	- Khoản 4, Điều 16, Mục 1, Chương III và Khoản 3, Điều 29, Chương IV Thông tư số 44/2014/TT-BYT ngày 25/11/ 2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
IV. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG				
70	Thủ tục Công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm đối với sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật	- Điều 6 Chương 2 Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/04/2012 của Chính phủ - Khoản 2 Điều 5 Chương II Thông tư 19/2012/TT-BYT của Bộ Y tế	Sở Y tế - Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm	
71	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận công bố phù hợp	- Điều 8 Chương 2 Nghị định số	Sở Y tế - Chi cục	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	quy định An toàn Thực phẩm	38/2012/NĐ-CP ngày 25/04/2012 của Chính phủ	An toàn Vệ sinh Thực phẩm	
72	Thủ tục Công bố hợp quy đối với sản phẩm đã có quy chuẩn kỹ thuật	- Điều 5 Chương 2 Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/04/2012 của Chính phủ	Sở Y tế - Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm	
73	Thủ tục Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy	- Điều 8 Chương 2 Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/04/2012 của Chính phủ	Sở Y tế - Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm	
74	Thủ tục Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm	- Điều 7, Khoản 3 Điều 12, Điều 13, Điều 16, Điều 20 Chương I Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2013 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm	
75	Thủ tục Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm	- Điều 21 Chương I Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2013 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm	
76	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở nhỏ lẻ sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm có yêu cầu bảo quản sản phẩm đặc biệt; nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai; bao bì, dụng cụ tiếp xúc	- Điều 36, Chương V Luật An toàn thực phẩm, có hiệu lực từ ngày 01/7/2011 - Điều 12 Chương IV Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/04/2012 của Chính phủ - Điều 3, Điều 4, Điều 5 Chương II Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của	Sở Y tế - Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	với thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	Bộ Y tế		
77	Thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	- Điều 6 Chương II Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm	
78	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	- Điều 1, Điều 2 Chương I Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm	
79	Thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	- Điều 3 Chương I Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm	
80	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	- Điều 10 Chương III Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm	
V. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH Y KHOA				
81	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	- Điều 5 Mục 1 Chương II Nghị định 103/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ	Sở Y tế - Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế	
82	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ,	- Điều 7, 8, Mục 2, Điều 13, 14 Mục 3 Chương II Nghị định 103/2010/NĐ-CP	Sở Y tế - Trung tâm Kiểm dịch Y	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	đường sắt, đường hàng không	ngày 01/10/2010 của Chính phủ - Điều 4, 10, 11, 27, 28, 33, 34 Thông tư 46 /2014/TT-BYT Ngày 05/12/2014 của Bộ Y tế	tế Quốc tế	
83	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền	- Điều 7, 8 Nghị định 103/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ - Điều 28, 29 Thông tư 46 /2014/TT-BYT Ngày 05/12/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế	
84	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt	- Điều 15 Nghị định 103/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ - Điều 25, Điều 34 Thông tư 46/2014/TT-BYT Ngày 05/12/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế	
85	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	- Điều 16 Nghị định 103/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ - Điều 24, Điều 33 Thông tư 46/2014/TT-BYT Ngày 05/12/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế	
86	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế tàu thuyền chuyển cảng	- Điều 30 Thông tư 46/2014/TT-BYT Ngày 05/12/2014 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế	
87	Thủ tục Giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	- Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/ 4/ 2010 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Trung tâm Giám Định Y Khoa	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
88	Thủ tục Giám định tai nạn lao động tái phát	- Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/ 4/ 2010 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Trung tâm Giám Định Y Khoa	
89	Thủ tục Giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp	- Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/ 4/ 2010 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Trung tâm Giám Định Y Khoa	
90	Thủ tục Giám định bệnh nghề nghiệp tái phát	- Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/ 4/ 2010 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Trung tâm Giám Định Y Khoa	
91	Thủ tục Giám định để thực hiện chế độ hưu trí trước tuổi quy định	- Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/ 4/ 2010 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Trung tâm Giám Định Y Khoa	
92	Thủ tục Giám định để thực hiện chế độ tử tuất	- Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/ 4/ 2010 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Trung tâm Giám Định Y Khoa	
93	Thủ tục Giám định tổng hợp	- Điều 7 Thông tư số 07/2010/TT- BYT ngày 05/ 4/ 2010 của Bộ Y tế	Sở Y tế - Trung tâm Giám Định Y Khoa	
94	Thủ tục Giám định y khoa đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành	- Khoản 1 Điều 5, Điều 7 Thông tư số 41/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 18/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ Lao động Thương binh Xã hội	Sở Y tế - Trung tâm Giám Định Y Khoa	

ST T	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	một điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.			
95	Thủ tục Giám định y khoa đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học và con đẻ của họ đã được công nhận và đang hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trước ngày 01 tháng 9 năm 2012.	- Khoản 2 Điều 5, Điều 7 Thông tư số 41/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 18/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ Lao động Thương binh Xã hội	Sở Y tế - Trung tâm Giám Định Y Khoa	
96	Thủ tục giám định y khoa đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học và con đẻ theo quy định tại Điều 38 Nghị định 31/2013/NĐ-CP.	- Khoản 3 Điều 5, Điều 7 Thông tư số 41/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 18/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ Lao động Thương binh Xã hội	Sở Y tế - Trung tâm Giám Định Y Khoa	
97	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận mắc bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hoá học	- Điều 9 Thông tư số 41/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 18/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ Lao động Thương binh Xã hội	Sở Y tế	
VI. LĨNH VỰC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ CÔNG TRÌNH				
98	Thủ tục Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo trang thiết bị y tế	Điều 9, Điều 13, Điều 18, Điều 20 Chương II Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế	Sở Y tế	
99	Thủ tục Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo trang thiết bị y tế	Điều 21 Chương II Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế	Sở Y tế	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN- HUYỆN

STT	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG				
1	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	- Điều 1, Điều 2 Chương I Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế	UBND Quận, Huyện	
2	Thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	- Điều 3 Chương I Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế	UBND Quận, Huyện	
3	Thủ tục Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	- Điều 10 Chương III Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế	UBND Quận, Huyện	
II. LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
4	Thủ tục Khám và Cấp Giấy khám sức khỏe	Điều 5, Điều 7, Điều 8 Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013	Cơ sở khám chữa bệnh cấp Quận, Huyện	
5	Thủ tục Cấp, Cấp lại giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu thập đỏ	Điều 7 Thông tư 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014	Phòng Y tế Quận, Huyện	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4741/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000

**Tái hiện, tôn tạo khu di tích lịch sử chiến khu Rừng Sác - Cần Giờ
xã Long Hòa, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 62/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số

50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4766/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng huyện Cần Giờ;

Căn cứ Quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 Tái hiện, tôn tạo khu di tích lịch sử chiến khu Rừng Sác - Cần Giờ thuộc xã Long Hòa, huyện Cần Giờ;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 697/TTr-SQHKT ngày 06 tháng 3 năm 2015 (hồ sơ gửi đến Ủy ban nhân dân Thành phố ngày 25 tháng 5 năm 2015) về trình duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 Tái hiện, tôn tạo khu di tích lịch sử chiến khu Rừng Sác - Cần Giờ thuộc xã Long Hòa, huyện Cần Giờ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 tái hiện, tôn tạo khu di tích lịch sử chiến khu Rừng Sác - Cần Giờ thuộc xã Long Hòa, huyện Cần Giờ, với các nội dung chính như sau, với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:

- Vị trí khu vực quy hoạch: Khu đất quy hoạch là toàn bộ Tiểu khu 17 rừng phòng hộ Cần Giờ, diện tích bãi bồi tiếp giáp Tiểu khu 17 và một phần mặt nước sông Đồng Tranh;

Giới hạn khu vực quy hoạch như sau:

- + Phía Bắc giáp sông Hào Võ.
- + Phía Nam giáp sông Hà Thanh.
- + Phía Đông giáp đường Rừng Sác.
- + Phía Tây giáp sông Đồng Tranh.

Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch: **2.897,76 ha**.

Tính chất của khu vực quy hoạch là một khu di tích lịch sử có tính đặc thù, vừa mang những dấu ấn lịch sử một thời oanh liệt, vừa là một thắng cảnh có môi trường sinh thái rừng ngập mặn hoang sơ, khí hậu trong lành, được quy hoạch nhằm tôn vinh những chiến công của đồng bào, cán bộ, chiến sỹ đã sống, chiến đấu và hi sinh anh dũng tại khu vực này; giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng cho các thế hệ hôm nay và mai sau, đồng thời kết hợp du lịch sinh thái và bảo tồn, phát triển khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ theo đúng quy chế quản lý khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

2. Cơ quan tổ chức lập đồ án quy hoạch: Khu Di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi.

3. Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch: Trung tâm nghiên cứu ứng dụng thực nghiệm kiến trúc và xây dựng Đại học Kiến Trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Danh mục hồ sơ, bản vẽ nhiệm vụ quy hoạch:

- Thuyết minh tổng hợp;
- Thành phần bản vẽ bao gồm:
 - + Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất;
 - + Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng;
 - + Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tỷ lệ 1/5.000;
 - + Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/5.000;
 - + Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/5.000;
 - + Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác và môi trường, tỷ lệ 1/5.000, bao gồm:
 - * Bản đồ quy hoạch giao thông đô thị kết hợp chỉ giới đường đỏ;
 - * Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị;
 - * Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị;
 - * Bản đồ quy hoạch cấp nước đô thị;
 - * Bản đồ quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn đô thị;
 - * Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc;
 - * Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược;

* Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật.

5. Các chỉ tiêu sử dụng đất khu vực quy hoạch:

- Quy mô khách tham quan: 1.000 lượt người / ngày.
- Mật độ xây dựng chung toàn khu đất quy hoạch: $\leq 0,1\%$.
- Hệ số sử dụng đất toàn khu: $\leq 0,01$.
- Tầng cao xây dựng tối đa (không tính các tháp quan sát): 2 tầng.
- Chiều cao xây dựng tối đa: 8m (chiều cao xây dựng các công trình cần thấp hơn tán rừng - không tính các tháp quan sát).

6. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

6.1. Tổ chức cơ cấu và phân khu chức năng: Tổng mặt bằng phân khu chức năng bao gồm 2 khu trung tâm chính là cửa ngõ để tiếp cận. Giữa 2 khu trung tâm này sẽ là các phân vùng không gian xanh dành cho tái hiện lịch sử kết hợp trải nghiệm thiên nhiên.

- **Khu trung tâm 1** - Trung tâm trưng bày chứng tích lịch sử:

+ Hiện trạng là đất ruộng muối, nuôi trồng thủy sản, kênh rạch và một phần diện tích rừng hiện hữu do Trung Đoàn 10 đang khai thác.

+ Tập trung chuỗi các công trình tái hiện, trưng bày giới thiệu về chiến khu Rừng Sác. Đồng thời là khu vực “cửa ngõ” có chức năng đón tiếp và cung cấp các dịch vụ ăn uống nghỉ ngơi, giải trí.

- **Khu trung tâm 2** - Trung tâm trưng bày và nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ:

+ Bao gồm khu du lịch Đảo Khỉ và khu Di tích lịch sử Rừng Sác hiện hữu.

+ Bố trí trung tâm trưng bày và nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ, đồng thời là nơi tổ chức các hoạt động học tập, vui chơi dã ngoại dưới hình thức các khu cắm trại và lớp học khám phá thiên nhiên, môi trường.

- **Các khu tái hiện lịch sử**

+ **Khu tái hiện 1:**

▪ Vị trí phân bố: chủ yếu là dải đất bồi dọc sông Đồng Tranh, hiện trạng đang là đất nuôi thủy sản.

▪ Chức năng: Tái hiện các trận đánh đặc trưng gắn liền với sông nước và vùng sinh lầy ngập mặn.

▪ Tính chất không gian: Không gian mặt nước giáp với bìa rừng tự nhiên. Giữ nguyên canh nguyên cư, bố trí các điểm tái hiện xen kẽ với các vùng sản xuất hiện hữu.

▪ Các nhóm hạng mục tái hiện:

○ **Tái hiện trận đánh trên sông**

* Tái hiện trận đánh của Nguyễn Huệ với Nguyễn Ánh (có sự cố vấn của sĩ quan Pháp chỉ huy tàu Bồ Đào Nha).

* Tái hiện trận đánh tàu Saint Louberier 7000 tấn thời kháng chiến chống pháp.

* Tái hiện trận địa Đại đội 1 bắn cháy tàu tuần tiễu, tàu quét mìn của địch ngày 09 tháng 7 năm 1966.

* Tái hiện vị trí mai phục của Đại đội 2 bắn cháy tàu 100.000 tấn và tàu tuần tiễu của địch ngày 02 tháng 7 năm 1966.

* Tái hiện trận đánh tàu Baton Rugio Victory bằng thủy lôi K5.

+ **Khu tái hiện 2:**

▪ Vị trí phân bố: khu vực bìa rừng giáp với tuyến đường Rừng Sác và nằm giữa 2 khu trung tâm.

▪ Chức năng: Tái hiện chiến công của đặc công Rừng Sác (đánh địch tại chỗ, đánh địch tại hang ổ), đồng thời với tái hiện về cuộc sống gian khổ thời kỳ chiến tranh với những câu chuyện về sự sáng tạo, gan dạ, mưu trí của người Rừng Sác.

▪ Tính chất không gian: Mô hình tái hiện nằm dưới tán rừng và dọc theo hệ thống kênh rạch, thể hiện theo tiến trình lịch sử, thể hiện lối đánh du kích đặc trưng gắn liền với sông nước và vùng sinh lầy ngập mặn.

▪ Các nhóm hạng mục tái hiện:

* **Tái hiện trận đánh kho bom**

✓ Tái hiện trận đánh kho bom thành Tuy Hạ.

✓ Tái hiện trận đánh kho xăng dầu Nhà Bè.

* **Tái hiện cuộc sống quân và dân rừng sác**

✓ Tái hiện điều kiện ăn, ở sinh hoạt của quân dân Rừng Sác cần giờ thời kỳ kháng chiến kết hợp hình thức du lịch trải nghiệm cuộc sống sinh thái.

✓ Tái hiện cơ quan huyện uỷ Cần Giờ.

✓ Tái hiện việc xây dựng thể trận lòng dân.

✓ Tái hiện vị trí tập kết đơn vị Quân Dân Chính Đảng các tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Đồng Nai, đơn vị Y4, T4 và các đơn vị Quân khu Sài Gòn Gia Định.

- ✓ Tái hiện bệnh xá (nửa nổi nửa chìm).
- * **Tái hiện các trận địa chống càn**
- ✓ Tái hiện trận địa đánh địch chống càn từ lộ 15.
- ✓ Tái hiện trận địa DKZ.
- ✓ Tái hiện trận địa tên lửa B72, vị trí các tổ B40,B41... mai phục đánh tàu tuần tiễu địch trên sông.

- **Các khu rừng hạn chế tác động**

- Vị trí phân bố: Bao gồm các dải rừng tự nhiên còn lại tiếp giáp với các khu chức năng.
- Chức năng: Vùng đệm tự nhiên chuyên tiếp giữa các khu chức năng.
- Tính chất không gian: Vùng rừng tự nhiên , hạn chế tác động xây dựng. Tổ chức các tuyến tham quan bằng đi thuyền, lội nước khám phá rừng tự nhiên.

6.2 Cơ cấu sử dụng đất toàn khu vực quy hoạch:

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
1	Đất xây dựng	50,5138	1,74
1.1	Đất công trình dịch vụ	49,9728	
1.2	Đất trạm kiểm soát rừng	0,5410	
2	Đất nuôi trồng thủy sản	13,3166	0,46
3	Đất rừng	1.837,2006	63,40
4	Đất giao thông		
4.1	Đất giao thông làm mới	0,2669	0,01
4.2	Đất giao thông giữ lại	1,9370	0,07
4.3	Đất giao thông đối ngoại (đường rừng Sác)	19,0001	0,66
5	Đất hành lang an toàn điện	25,4250	0,88
6	Mặt nước, bãi bồi	950,1000	32,79
	TỔNG CỘNG	2897,7600	100

6.3 Cơ cấu sử dụng đất và chỉ tiêu sử dụng đất trong các khu đất xây dựng:

Kí hiệu	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH (ha)	TẦNG CAO	MĐXD (%)
A1	Đất công trình dịch vụ khu trung tâm 1	19,8555	1-2	1-3
A2	Đất công trình dịch vụ khu trung tâm 1	9,0411	1-2	1-3

A3	Đất công trình dịch vụ khu trung tâm 1	16,3817	1-2	1-3
A4	Đất công trình dịch vụ khu trung tâm 1	4,1781	1-2	15-20
A5	Đất công trình dịch vụ khu trung tâm 2	0,2258	1-2	15-20
A6	Đất công trình dịch vụ khu trung tâm 2	0,1212	1-2	15-20
A7	Đất công trình dịch vụ khu trung tâm 2	0,0892	1-2	15-20
A8	Đất công trình dịch vụ khu trung tâm 2	0,0802	1-2	30-40
B1	Đất trạm kiểm soát rừng	0,0768	1	30-40
B2	Đất trạm kiểm soát rừng	0,0768	1	30-40
B3	Đất trạm kiểm soát rừng	0,0768	1	30-40
B4	Đất trạm kiểm soát rừng	0,0768	1	30-40
B5	Đất trạm kiểm soát rừng	0,0768	1	30-40
B6	Đất trạm kiểm soát rừng	0,0768	1	30-40
B7	Đất trạm kiểm soát rừng	0,0802	1	30-40

7. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

7.1. Các khu trung tâm:

Các khu công trình dịch vụ chức năng chính (công trình công cộng, cây xanh, ...) được bố trí nối kết, xen cài với nhau, vừa mang ý nghĩa lịch sử, vừa tạo cảnh quan sinh động hài hòa với môi trường thiên nhiên của khu vực.

- Khu trung tâm 1:

Các hạng mục chức năng:

Nhóm 1: Khu đón tiếp và khu phụ trợ:

- Cổng chào
- Bãi xe
- Quảng trường đón tiếp
- Nhà đón tiếp

Nhóm 2: Khu dịch vụ và khu phụ trợ:

- Nhà hàng dịch vụ
- Bến tàu trung chuyển khách
- Khu phụ trợ: Nhà kho, khu sản xuất

Nhóm 3: Công trình tưởng niệm và tâm linh:

- Quảng trường trung tâm.
- Tượng đài tưởng niệm đặc công Rừng Sác anh hùng
- Khu đền thờ và bia ghi công liệt sĩ Chiến khu Rừng Sác

Nhóm 4: Công trình trưng bày bảo tàng tham quan:

- Bảo tàng trưng bày truyền thống cách mạng
- Trạm quan sát (dạng tháp)

- Khu trung tâm 2:

Các hạng mục chức năng:

- Trung tâm trưng bày và nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ (Bảo tàng đa dạng sinh học Rừng ngập mặn Cần Giờ)
- Khu giáo dục
- Nhà hàng - dịch vụ
- Bến tàu thủy

7.2 Các khu tái hiện lịch sử: Bố trí các tuyến đường mòn, các trạm dừng chân và các trạm kiểm soát trong khu vực rừng trồng xen kẽ với rừng tự nhiên, tận dụng cảnh quan rừng ngập mặn. Các hoạt động tái hiện sử dụng các hình thức trưng bày mô hình, sa bàn, ... theo các cụm chủ đề tái hiện.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**8.1 Quy hoạch hệ thống giao thông:**

- Lộ giới đường Rừng Sác là 60m.
- Từ trục đường Rừng Sác bố trí một trục trung tâm kết nối vào khu quy hoạch tại vị trí nhà tiếp đón. Tại đây có bố trí bãi đậu xe phục vụ cho công tác lưu trú và tham quan.
- Hệ thống giao thông trong khu quy hoạch được bố trí theo dạng hình tia, với các trục giao thông được kết nối trực tiếp từ khu vực trung tâm (nhà tiếp đón) nối kết đến các khu chức năng và các công trình bên trong. Đồng thời bố trí các trục cảnh quan để phục vụ cho công tác tham quan khám phá cảnh quan thiên nhiên trong khu di tích.
- Khu di tích nằm sát sông Đồng Tranh, được kết nối thông suốt với hệ thống sông Sài Gòn và sông Đồng Nai; có điều kiện thuận lợi cho phát triển mô hình giao thông thủy. Tại các chốt kiểm soát rừng bố trí các nơi neo đậu tàu thuyền để phục vụ cho công tác tiếp đón hành khách tham quan bằng giao thông thủy. Tổ chức đa dạng

loại phương tiện giao thông thủy (ghe 2 đáy, kayak, xuồng ba lá, xuồng máy) trong khuôn viên khu di tích để khai thác đặc điểm cảnh quan sông nước phục vụ tham quan, du lịch

8.2 Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt

- Hầu hết diện tích dự án là khu rừng ngập mặn cần bảo tồn nên giữ nguyên hiện trạng.
- Tôn nền đường giao thông và các khu vực dự kiến xây dựng công trình (nhà trung bày, triển lãm...). Cao độ xây dựng lựa chọn $H \geq 2,00\text{m}$ (Hệ VN2000).
- Khu xây dựng công trình có quy mô nhỏ nên nước mặt trong khu quy hoạch chủ yếu chảy tràn ra xung quanh.

8.3 Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị

- Chỉ tiêu cấp điện:
 - Khu giáo dục: $25\text{W}/\text{m}^2$.
 - Khu dịch vụ công cộng: $30\text{W}/\text{m}^2$.
 - Khu đền thờ: $20\text{W}/\text{m}^2$.
 - Khu công viên cây xanh: $10\text{kW}/\text{ha}$.
- Nguồn cấp điện cho khu quy hoạch được lấy từ trạm 110/15-22kV Cần Giờ 1.
- Xây dựng mới 2 trạm biến áp phân phối 15-22/0,4kV có công suất 2000kVA và 320kVA, kiểu trạm phòng.
- Do đặc thù của khu quy hoạch là khu thực vật rừng nên sử dụng phương án mạng lưới cấp điện nổi trên trụ bê tông ly tâm.
- Chiếu sáng giao thông nội bộ được sử dụng đèn Sodium 150W-220V được gắn trên trụ thép mạ kẽm, cấp bảo vệ IP54.

8.4 Quy hoạch cấp nước

- Nguồn cấp nước: Sử dụng nguồn nước máy Thành phố, dựa vào tuyến ống cấp nước Ø630 trên đường Rừng Sác.
- Tiêu chuẩn cấp nước công cộng, dịch vụ: $2\text{ lít}/\text{m}^2/\text{ngày}$.
- Tổng lưu lượng nước cấp toàn khu: $Q_{\text{max}} = 410\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy: 15 l/s/1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời là 1 đám cháy.

- Mạng lưới cấp nước: Đầu nối mạng lưới bên trong khu quy hoạch với tuyến ống cấp nước Ø630 trên đường Rừng Sác. Các tuyến ống được thiết kế nhằm đảm bảo cung cấp nước liên tục cho khu quy hoạch.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Dựa trên các tuyến ống cấp nước chính bố trí trụ cứu hoả với bán kính phục vụ từ 100m-150m.

8.5. Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn

a) Thoát nước thải:

- Tiêu chuẩn thoát nước thải công cộng, dịch vụ: 2 lít/m²/ngày.

- Tổng lưu lượng thoát nước thải toàn khu: $Q_{\max} = 97 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Giải pháp thoát nước thải: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng cho khu quy hoạch. Nước thải sinh hoạt phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (do công trình bố trí phân tán trên diện tích rộng) trước khi thoát ra môi trường tự nhiên.

* Lưu ý: Đối với nước thải từ khu nuôi trồng thủy sản cần được xử lý đạt yêu cầu trước khi thoát ra môi trường tự nhiên.

b) Xử lý rác thải:

- Chỉ tiêu chất thải rắn: 0,3 tấn/ha/ngày.

- Tổng lượng chất thải rắn toàn khu: 1,5 tấn/ngày

- Phương án xử lý chất thải rắn: Chất thải rắn được phân loại tại nguồn thu, thu gom mỗi ngày và vận chuyển đến Khu xử lý chất thải rắn tập trung của huyện Cần Giờ.

8.6 Quy hoạch thông tin liên lạc

- Chỉ tiêu phát triển viễn thông: 130 thuê bao.

- Các tuyến cáp viễn thông (cáp truyền dữ liệu internet, ADSL, cáp truyền hình...) dự kiến xây dựng nối từ tủ cáp chính đến các tủ cáp phân phối dùng cáp quang hoặc cáp đồng luồn trong ống PVC đi trong hào cáp đặt ngầm.

8.7 Đánh giá môi trường chiến lược:

- Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đối với các quy hoạch san lấp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và môi trường sinh thái tại khu vực. Việc Nghiên cứu thiết kế, xây dựng các công trình phải hài hòa với cảnh quan tại khu vực, với mật độ xây dựng phù hợp với chức năng của vùng đệm.

- Quản lý nước thải: nước thải được xử lý qua bể tự hoại và trạm xử lý nước thải cục bộ đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Quản lý chất thải rắn: chất thải rắn được phân loại, thu gom và vận chuyển đến khu xử lý hợp vệ sinh.

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường cho các dự án triển khai trong khu quy hoạch theo Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

8.8 Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống

Việc bố trí, sắp xếp đường dây, đường ống kỹ thuật có thể thay đổi trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của dự án) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

9. Về tổ chức thực hiện theo quy hoạch: Trong quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch, triển khai đầu tư xây dựng trong khu vực quy hoạch; các tổ chức, đơn vị có liên quan phải tuân thủ các nội dung đã được nêu trong đề án này và Quy định quản lý theo đề án quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 2. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, Khu Di tích Lịch sử Địa đạo Củ Chi và đơn vị tư vấn khảo sát, lập bản đồ hiện trạng chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu đánh giá hiện trạng trong hồ sơ, bản vẽ trình duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 tái hiện, tôn tạo khu di tích lịch sử chiến khu Rừng Sác - Cần Giờ thuộc xã Long Hòa, huyện Cần Giờ.

- Trong quá trình tổ chức triển khai các dự án đầu tư xây dựng tại các khu vực có sông, kênh, rạch trong khu vực quy hoạch; Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan cần quản lý chặt chẽ việc tuân thủ về chỉ giới hành lang sông, kênh, rạch đã được quy định tại Quyết định số 150/2004/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định quản lý, sử dụng hành lang trên bờ sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Việc san lấp kênh, mương, rạch (nếu có) trong khu vực quy hoạch cần có ý kiến thỏa thuận của các cơ quan có thẩm quyền đã được quy định tại Quyết định số 319/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12

năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý việc san lấp và xây dựng công trình trên sông, kênh, rạch, đầm, hồ công cộng thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quy chế Quản lý Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ (tại Quyết định số 05/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký Quyết định này, Khu Di tích Lịch sử Địa đạo Củ Chi phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ thực hiện tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 này theo Luật Quy hoạch đô thị và Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh và tổ chức thực hiện công tác cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt đã được quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND số ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Khu Di tích Lịch sử Địa đạo Củ Chi khẩn trương thực hiện lập Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 Tái hiện, tôn tạo khu di tích lịch sử chiến khu Rừng Sác - Cần Giờ, xã Long Hòa, huyện Cần Giờ để trình Sở Quy hoạch - Kiến trúc thẩm định, phê duyệt theo quy định (theo Chỉ thị số 24/2012/CT-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố);

Điều 3. Quyết định này có đính kèm các bản vẽ, thuyết minh đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 Tái hiện, tôn tạo khu di tích lịch sử chiến khu Rừng Sác - Cần Giờ, xã Long Hòa, huyện Cần Giờ được nêu tại khoản 4, Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Tư lệnh Thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một thành viên, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan; Ban Quản lý Khu Di tích Lịch sử Địa đạo Củ Chi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Long Hòa-huyện Cần Giờ, Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Thực nghiệm Kiến trúc và Xây dựng, các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu

trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Tất Thành Cang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4750/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành
Lâm nghiệp” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định
số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 7 năm 2013
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18 tháng 6 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-BNN-TCLN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chương trình hành động thực hiện Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2189/SNN-LN ngày 08 tháng 9 năm 2015 về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân

dân Thành phố triển khai thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân Thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4750/QĐ-UBND

ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18 tháng 6 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-BNN-TCLN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chương trình hành động thực hiện Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp, góp phần thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh và Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

2. Cụ thể hoá các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương. Phân công nhiệm vụ, phối hợp giữa các cấp, các ngành triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố.

II. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến và quán triệt chủ trương, nội dung Đề án đến tất cả các Sở ngành liên quan, cơ quan đơn vị và các địa phương.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Đề án và Kế hoạch của UBND Thành phố đến các cơ quan, đơn vị, địa phương và cán bộ, công chức, viên chức theo chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch chi tiết nhằm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp.

Hình thức và nội dung tuyên truyền phải phù hợp với thực tiễn địa phương và thu hút, khuyến khích sự tham gia của mọi chủ thể trong xã hội về những lợi ích được thụ hưởng.

2. Nâng cao chất lượng quy hoạch và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch.

- Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, giám sát và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, cây xanh đô thị; đảm bảo có sự đồng bộ giữa quy hoạch ngành, lĩnh vực và quy hoạch tổng thể phát triển kinh - xã hội của Thành phố; phổ biến công khai, minh bạch và rộng rãi nội dung các loại quy hoạch.

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung Đề án Quản lý bảo vệ, phát triển các loại rừng và cây xanh Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011); trong đó bổ sung nội dung tái cơ cấu ngành và điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất rừng và cây xanh Thành phố; tiếp tục xây dựng và tổ chức kế hoạch, dự án nhằm thực hiện các chương trình quan trọng.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 34-CTrHĐ/TU của Thành ủy và Nghị quyết số 08/NQ-CP của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (theo Quyết định số 2838/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố).

3. Nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công và khuyến khích thu hút đầu tư tư nhân.

Tiếp tục rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư của các dự án đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, cây xanh đô thị theo các văn bản pháp luật có liên quan nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công. Các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước về đầu tư, các chủ đầu tư nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong công tác quản lý, sử dụng đầu tư công từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp tác phát triển; đánh giá mức độ đóng góp của các dự án đầu tư vào thực hiện tái cơ cấu ngành.

- Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư để thu hút các nguồn lực xã hội vào lĩnh vực lâm nghiệp nhằm tạo động lực cho quá trình tái cơ cấu ngành lâm nghiệp được triển khai hiệu quả trên địa bàn Thành phố.

- Đẩy mạnh phân cấp, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý chi tiêu công cho các đơn vị, chính quyền địa phương.

- Về khoa học, công nghệ, đào tạo, phát triển thị trường và khuyến lâm: tăng đầu tư và đổi mới công tác quản lý khoa học công nghệ lâm sinh; tiếp tục ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu áp dụng công nghệ mới trong sản xuất lâm nghiệp, chọn tạo các loài, giống cây rừng chất lượng tốt và phù hợp với hệ sinh thái đô thị; hỗ trợ tiếp thị, quảng bá, phát triển thị trường và chuyển giao công nghệ về sản xuất, sử dụng sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ; các hoạt động tuyên truyền, đào tạo khuyến lâm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, nâng cao trình độ sản xuất cho người lao động; ưu tiên đầu tư các dự án khuyến lâm phát triển các sản phẩm chủ lực phục vụ tái cơ cấu.

- Phân bổ đầu tư công của ngành thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Mục II của Chương trình hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”. Cụ thể đối với lĩnh vực lâm nghiệp: ***Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống nghiên cứu và cung ứng giống cây lâm nghiệp chất lượng cao; tăng cường năng lực cho lực lượng kiểm lâm, năng lực dự báo và phòng cháy chữa cháy rừng; đầu tư phát triển mô hình quản lý lâm nghiệp cộng đồng và phát triển dịch vụ môi trường rừng.***

Ưu tiên đầu tư công cho các Chương trình, đề án đang thực hiện:

+ Đề án trồng rừng và cây xanh thành phố giai đoạn 2011 - 2015 định hướng đến năm 2020 (theo Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2012), trong đó cần tập trung điều chỉnh bổ sung kế hoạch cụ thể công tác trồng, chăm sóc rừng - cây xanh giai đoạn 2016 - 2020.

+ Chương trình quản lý bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015 (theo Quyết định số 509/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2012), đồng thời chuẩn bị xây dựng chương trình giai đoạn tiếp theo 2016 - 2020 định hướng 2025.

+ Công tác điều tra, kiểm kê tài nguyên rừng trên địa bàn Thành phố theo Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016”.

+ Các đề án, công trình cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới công viên, cây xanh đường phố.

4. Cải cách thể chế

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý nhà nước chuyên ngành lâm nghiệp đảm bảo thông suốt, chủ động và hiệu quả; triệt để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho các cơ sở, địa phương giải quyết nhanh các yêu cầu, đáp ứng có hiệu quả sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực khác.

- Nâng cao năng lực cho kinh tế hợp tác: tạo cơ hội cho khu vực tư nhân, các tổ chức xã hội và các nhóm kinh tế tự nguyện tham gia cung cấp dịch vụ công.

- Phát triển hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân trong lĩnh vực lâm nghiệp (PPP, PC), các hình thức liên kết giữa nông dân với các thành phần kinh tế khác, liên kết với các tỉnh, thành phố trong cả nước về đầu tư sản xuất lâm nghiệp, cây xanh đô thị.

5. Nâng cao năng lực quản lý bảo vệ và phát triển rừng của các cấp và các chủ rừng.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cộng đồng nhân dân địa phương trong quản lý bảo vệ-phát triển rừng, cây xanh đô thị. Hỗ trợ địa phương và các chủ rừng sử dụng hiệu quả các nguồn thu từ rừng và các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách thông qua các chương trình, dự án.

- Tăng cường sự tham gia của các hội ngành, đoàn thể nhất là nhân dân địa phương trong các chương trình phát triển rừng và hệ thống cây xanh đô thị;

6. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật và các cơ chế chính sách.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách liên quan đến khuyến khích, thu hút đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội phục vụ tái cơ cấu ngành.

- Rà soát, đề xuất sửa đổi bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách, trong đó đặc biệt các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm khuyến khích, thu hút các tổ chức cá nhân đầu tư vào lĩnh vực Lâm nghiệp, tạo động lực cho quá trình tái cơ cấu ngành lâm nghiệp được triển khai hiệu quả.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Rà soát, kiện toàn Ban chỉ đạo và tổ giúp việc thực hiện kế hoạch Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp trên cơ sở các ban chỉ đạo thực hiện những chương trình, đề án quản lý bảo vệ và phát triển rừng, cây xanh hiện hữu; thủ trưởng các đơn vị thành viên có nhiệm vụ chỉ đạo triển khai, giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện kế hoạch này.

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc Sở căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện trong từng lĩnh vực.

3. Các Sở ngành có liên quan.

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện kế hoạch này. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, triển khai kế hoạch chi tiết của đơn vị, bảo đảm thực hiện kịp thời, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế. (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

4. Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

- Xây dựng kế hoạch chi tiết và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững phù hợp với điều kiện thực tế tại địa bàn quản lý.

- Báo cáo kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân Thành phố để có biện pháp tháo gỡ, tạo điều kiện để các quận, huyện thực hiện tốt nhiệm vụ tái cơ cấu ngành lâm nghiệp.

5. Định kỳ hàng năm, các Sở ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp về Ban chỉ đạo Thành phố (*qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh cần sửa đổi, bổ sung Kế hoạch. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ động gửi ý kiến về Ban chỉ đạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết kịp thời./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Liêm

**NỘI DUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU
NGÀNH LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4750/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

STT	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Nhiệm vụ	Thời gian triển khai	Ghi chú
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Rà soát, kiện toàn Ban chỉ đạo Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp. Nghiên cứu, xây dựng, triển khai đề án đổi mới cơ chế và tổ chức quản lý rừng, hệ thống cây xanh đô thị giai đoạn 2015 – 2020.	2015	
		Đề án Quản lý bảo vệ, phát triển các loại rừng và cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025. Đề án trồng rừng và cây xanh thành phố giai đoạn 2016 – 2020 định hướng đến năm 2025.	2016-2025	
		Chương trình quản lý bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 – 2020. Xây dựng, triển khai Đề án nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của lực lượng kiểm lâm, năng lực phòng cháy chữa cháy rừng giai đoạn 2016 – 2020.	2016-2020	
		Chương trình khuyến lâm theo Quyết định 1258/QĐ-BNN-KHCN ngày 04/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Chương trình khuyến nông trung ương trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020.	2016-2020	
		Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển giống cây lâm nghiệp và cây xanh thành phố.	2016-2020	

2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Rà soát các chương trình, dự án đầu tư và kế hoạch đầu tư trung hạn; điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư; xây dựng kế hoạch và phân bổ dự toán ngân sách cho hoạt động thực hiện Đề án.	2015-2017	
3	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghiên cứu các chính sách thúc đẩy công tác nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ; các giải pháp huy động nguồn lực xã hội tham gia hoạt động khoa học, công nghệ của ngành lâm nghiệp.	2015-2020	
		Chương trình phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS) vào công tác quản lý rừng và hệ thống cây xanh đô thị.	2015-2020	
4	Sở Công Thương	Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến, kinh doanh lâm sản.	2015-2020	
5	Sở Giao thông vận tải	Chương trình bảo tồn, cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới hệ thống công viên, cây xanh đường phố.	2015-2020	
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu khu vực thành phố Hồ Chí Minh.	2014-2020	
7	Sở Du lịch	Chương trình quảng bá, phát triển du lịch gắn với phát triển nền kinh tế sinh thái, việc xây dựng thương hiệu, dán nhãn chất lượng sản phẩm xanh - sạch có xuất xứ từ các khu rừng phòng hộ, đặc dụng.	2015-2020	
8	Các quận, huyện-ngành khác- đoàn thể xã hội	Tham gia phối hợp thực hiện những nội dung chương trình, đề án có liên quan đến ngành, đoàn thể và địa phương của mình.	2014-2020	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12603/QĐ-UBND

*Bình Thạnh, ngày 09 tháng 10 năm 2015***QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/NQ-QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội về thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 725/2009/UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của UBND huyện, quận, phường nơi không tổ chức HĐND huyện, quận, phường;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế kiểm tra, xử lý và rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2012 của UBND quận Bình Thạnh về ban hành Quy chế kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống

hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quận Bình Thạnh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 06/TTr-TP ngày 05 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố 01 Chỉ thị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh ban hành hết hiệu lực thi hành (theo danh mục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND quận, Trưởng Phòng Tư pháp quận, các phòng, ban, đơn vị quận và các Chủ tịch UBND phường có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Song Hà

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH HẾT HIỆU LỰC TOÁN BỘ NĂM 2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
1.	Chỉ thị	Số 03/2009/CT-UBND ngày 18/5/2009	Về việc triển khai thực hiện các biện pháp phòng ngừa dịch cúm A (H1N1) ở người trên đại bàn quận	Chỉ thị được ban hành căn cứ Chỉ thị số 07/2009/CT-UBND ngày 06/5/2009 của UBND thành phố HCM về việc đẩy mạnh các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh cúm ở người trên đại bàn quận đã hết hiệu lực thi hành	

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng